

**Phụ lục I**

**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

**HUYỆN CƯ KUIN, TỈNH ĐẮK LẮK**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND  
ngày /7/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất   | Mã loại đất | Hiện trạng năm 2020 |               | Quy hoạch đến 2030 |               |
|----------|--|-------------|---------------------|---------------|--------------------|---------------|
|          |  |             | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%)    | Diện tích (ha)     | Cơ cấu (%)    |
| <b>I</b> | <b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>                           |             | <b>28.830,00</b>    | <b>100,00</b> | <b>28.830,00</b>   | <b>100,00</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>   | <b>NNP</b>  | <b>24.992,50</b>    | <b>86,69</b>  | <b>22.447,03</b>   | <b>77,86</b>  |
|          | Trong đó:  |             |                     |               |                    |               |
| 1.1      | Đất trồng lúa  | LUA         | 2.941,37            | 10,20         | 1.532,00           | 5,31          |
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                              | LUC         | 2.941,37            | 10,20         | 1.532,00           | 5,31          |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK         | 1.630,95            | 5,66          | 2.735,47           | 9,49          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm  | CLN         | 19.478,09           | 67,56         | 16.689,76          | 57,89         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ  | RPH         |                     |               |                    |               |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng  | RDD         |                     |               |                    |               |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất  | RSX         | 767,15              | 2,66          | 1.009,57           | 3,50          |
|          | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                  | RSN         | 0,30                | 0,00          | 0,30               | 0,00          |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản  | NTS         | 165,14              | 0,57          | 179,51             | 0,62          |
| 1.8      | Đất làm muối   | LMU         |                     |               |                    |               |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác   | NKH         | 9,81                | 0,03          | 300,72             | 1,04          |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b>  | <b>3.799,52</b>     | <b>13,18</b>  | <b>6.364,32</b>    | <b>22,08</b>  |
|          | Trong đó:  |             |                     |               |                    |               |
| 2.1      | Đất quốc phòng   | CQP         | 8,78                | 0,03          | 82,95              | 0,29          |
| 2.2      | Đất an ninh  | CAN         | 8,74                | 0,03          | 18,92              | 0,07          |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp  | SKK         |                     |               |                    |               |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp  | SKN         | 75,71               | 0,26          | 75,71              | 0,26          |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ  | TMD         | 30,36               | 0,11          | 123,40             | 0,43          |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC         | 23,95               | 0,08          | 26,81              | 0,09          |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS         |                     |               |                    |               |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX         | 28,04               | 0,10          | 103,40             | 0,36          |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT         | 2.363,52            | 8,20          | 3.246,23           | 11,26         |
|          | Trong đó:  |             |                     |               |                    |               |
| -        | Đất giao thông   | DGT         | 1.286,71            | 4,46          | 1.659,28           | 5,76          |
| -        | Đất thủy lợi   | DTL         | 782,20              | 2,71          | 954,43             | 3,31          |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | DVH         | 15,67               | 0,05          | 41,39              | 0,14          |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế  | DYT         | 4,70                | 0,02          | 16,56              | 0,06          |

| STT       | Chỉ tiêu sử dụng đất  | Mã loại đất | Hiện trạng năm 2020 |             | Quy hoạch đến 2030 |             |
|-----------|---|-------------|---------------------|-------------|--------------------|-------------|
|           |   |             | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%)  | Diện tích (ha)     | Cơ cấu (%)  |
| -         | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo  | DGD         | 56,75               | 0,20        | 91,75              | 0,32        |
| -         | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao   | DTT         | 39,03               | 0,14        | 183,72             | 0,64        |
| -         | Đất công trình năng lượng   | DNL         | 5,07                | 0,02        | 78,00              | 0,27        |
| -         | Đất công trình bưu chính, viễn thông  | DBV         | 0,97                | 0,00        | 1,40               | 0,00        |
| -         | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia  | DKG         |                     |             |                    |             |
| -         | Đất có di tích lịch sử - văn hóa  | DDT         |                     |             |                    |             |
| -         | Đất bãi thải, xử lý chất thải   | DRA         | 6,94                | 0,02        | 21,44              | 0,07        |
| -         | Đất cơ sở tôn giáo  | TON         | 14,22               | 0,05        | 16,57              | 0,06        |
| -         | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng  | NTD         | 147,54              | 0,51        | 160,85             | 0,56        |
| -         | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ  | DKH         |                     |             |                    |             |
| -         | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội   | DXH         |                     |             |                    |             |
| -         | Đất chợ   | DCH         | 3,70                | 0,01        | 20,82              | 0,07        |
| 2.10      | Đất danh lam thắng cảnh   | DDL         |                     |             | 2,20               | 0,01        |
| 2.11      | Đất sinh hoạt cộng đồng   | DSH         |                     |             |                    |             |
| 2.12      | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng  | DKV         | 6,03                | 0,02        | 71,64              | 0,25        |
| 2.13      | Đất ở tại nông thôn   | ONT         | 946,44              | 3,28        | 1.102,32           | 3,82        |
| 2.14      | Đất ở tại đô thị  | ODT         |                     |             | 1.178,11           | 4,09        |
| 2.15      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan   | TSC         | 15,19               | 0,05        | 39,02              | 0,14        |
| 2.16      | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp   | DTS         | 0,45                | 0,00        | 1,96               | 0,01        |
| 2.17      | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao   | DNG         |                     |             |                    |             |
| 2.18      | Đất cơ sở tín ngưỡng  | TIN         | 0,14                | 0,00        | 0,14               | 0,00        |
| 2.19      | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối  | SON         | 273,84              | 0,95        | 272,60             | 0,95        |
| 2.20      | Đất có mặt nước chuyên dùng   | MNC         | 18,33               | 0,06        | 18,91              | 0,07        |
| 2.21      | Đất phi nông nghiệp khác  | PNK         |                     |             |                    |             |
| <b>3</b>  | <b>Đất chưa sử dụng</b>   | <b>CSD</b>  | <b>37,98</b>        | <b>0,13</b> | <b>18,65</b>       | <b>0,06</b> |
| <b>II</b> | <b>KHU CHỨC NĂNG*</b>   |             |                     |             |                    |             |
| 1         | Đất đô thị  | KDT         |                     |             | 2.795,00           | 9,69        |
| 2         | Khu sản xuất nông nghiệp ( <i>Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm</i> ) | KNN         |                     |             | 20.957,24          | 72,69       |
| 3         | Khu lâm nghiệp ( <i>Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất</i> )                                   | KLN         |                     |             | 1.009,57           | 3,50        |
| 4         | Khu du lịch   | KDL         |                     |             | 230,19             | 0,80        |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất   | Mã loại đất | Hiện trạng năm 2020 |            | Quy hoạch đến 2030 |            |
|-----|--|-------------|---------------------|------------|--------------------|------------|
|     |  |             | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha)     | Cơ cấu (%) |
| 5   | Khu phát triển công nghiệp ( <i>Khu công nghiệp, cụm công nghiệp</i> ) | KPC         |                     |            | 75,71              | 0,26       |
| 6   | Khu đô thị ( <i>trong đó có khu đô thị mới</i> )                       | DTC         |                     |            | 2.795,00           | 9,69       |
| 7   | Khu thương mại - dịch vụ   | KTM         |                     |            | 123,40             | 0,43       |
| 8   | Khu dân cư nông thôn   | DNT         |                     |            | 1.102,32           | 3,82       |
| 9   | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn                   | KON         |                     |            | 1.127,61           | 3,91       |

Ghi chú: \* không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên